

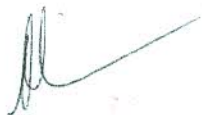
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	202,725,677,917	133,407,230,448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,159,344,696	138,962,639
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200,566,333,221	133,268,267,809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	134,798,566,542	87,779,169,584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65,767,766,679	45,489,098,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	3,548,158,757	5,595,963,774
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	17,686,664,282	16,104,506,762
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,652,211,339	16,097,442,658
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	11,108,733,030	11,479,738,174
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		40,520,528,124	23,500,817,063
11. Thu nhập khác	31		666,469,456	402,363,888
12. Chi phí khác	32		98,188,309	6,280,992
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		568,281,147	396,082,896
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		41,088,809,271	23,896,899,959
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	9,434,855,270	6,329,716,661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.22	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 45 - 51 - 52)	60		31,653,954,001	17,567,183,298
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		171,103,712	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		31,482,850,289	17,567,183,298
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	462	285

Người Lập



Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh

Tp HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>934,477,181,749</b>	<b>586,010,807,585</b>
	(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>202,834,455,446</b>	<b>168,064,885,709</b>
1.	Tiền	111		53,641,955,212	62,070,427,448
2.	Các khoản tương đương tiền	112		149,192,500,234	105,994,458,261
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>73,100,000,000</b>	<b>48,315,000,000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		73,100,000,000	48,315,000,000
2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>440,802,283,691</b>	<b>171,775,795,503</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131		22,567,521,088	16,189,908,572
2.	Trả trước cho người bán	132		154,274,057,096	149,820,699,017
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		263,960,705,507	5,765,187,914
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>92,482,458,719</b>	<b>94,026,019,253</b>
1.	Hàng tồn kho	141		92,482,458,719	94,026,019,253
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5</b>	<b>125,257,983,893</b>	<b>103,829,107,120</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,006,946,365	22,571,426,655
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		47,280,012,769	71,355,878,822
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		54,971,024,759	9,901,801,643
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,459,209,842,952</b>	<b>3,221,699,741,316</b>
	(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,270,929,440</b>	<b>580,429,440</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.6</b>	2,270,929,440	580,429,440
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,590,526,999,381</b>	<b>2,369,673,431,637</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,671,561,080,821	783,160,712,330
- Nguyên giá	222		1,778,057,560,212	877,074,430,361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,496,479,391)	(93,913,718,031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	98,620,296,799	98,980,326,415
- Nguyên giá	228		102,410,228,865	102,410,228,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,789,932,066)	(3,429,902,450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	820,345,621,761	1,487,532,392,892
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>502,625,043,266</b>	<b>484,711,979,973</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		126,609,319,605	108,096,256,312
3. Đầu tư dài hạn khác	258		376,015,723,661	376,615,723,661
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.11</b>	<b>358,281,395,005</b>	<b>361,651,922,549</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		358,281,395,005	361,651,922,549
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>5,505,475,860</b>	<b>5,081,977,717</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>270</b>		<b>4,393,687,024,701</b>	<b>3,807,710,548,901</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,999,110,998,882</b>	<b>1,439,770,022,090</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.12</b>	<b>979,279,626,397</b>	<b>410,847,125,919</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		703,265,333,448	249,506,055,556
2. Phải trả cho người bán	312		160,390,034,875	65,318,775,361
3. Người mua trả tiền trước	313		13,004,319,622	15,218,286,104
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		15,844,679,091	22,363,683,946
5. Phải trả người lao động	315		32,087,122,208	36,123,468,212
6. Chi phí phải trả	316		15,864,306,227	7,490,920,299
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		38,804,362,412	9,183,164,627
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19,468,514	5,642,771,814
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,019,831,372,485</b>	<b>1,028,922,896,171</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	140,145,000,000	138,395,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	877,606,491,047	888,489,712,620
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1,454,813,794	1,454,813,794
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		625,067,644	583,369,757
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1,879,114,886,064</b>	<b>1,852,479,387,056</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>1,879,114,886,064</b>	<b>1,852,479,387,056</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		876,147,430,000	876,147,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		917,438,966,365	917,438,966,365
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,970,000)	(1,970,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6,905,255	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,175,065,480	19,175,065,480
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,435,001,988	26,435,001,988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,913,486,976	13,284,893,223
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>515,461,139,756</b>	<b>515,461,139,756</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4,393,687,024,701</b>	<b>3,807,710,548,901</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- EUR		60.00	80.00
- GBP		110.00	-
- USD		101,934.98	100,734.95
- JPY		-	-
- THB		1,000.00	-
- AUD		100.00	-
- SGD		200.00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người Lập

Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Quỳnh

Tp. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2014



Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Trang



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

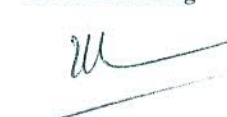
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	361,795,370,549	225,018,494,683
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(365,455,817,425)	(300,109,860,256)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(33,005,670,225)	(24,263,998,022)
Tiền chi trả lãi vay	04	(26,964,415,695)	(18,277,058,791)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(16,470,164,942)	(14,869,973,631)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	481,236,674,254	182,111,671,929
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(213,984,713,750)	(194,919,851,813)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>187,151,262,766</b>	<b>(145,310,575,901)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(185,827,274,527)	(124,782,041,178)
Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	29,115,000	103,489,427
Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ	23	(69,353,000,000)	(18,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	1,315,000,000	2,050,000,000
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(69,218,000,000)	(76,660,680,000)
Tiền chi thuần để mua công ty con		-	-
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	600,000,000	-
Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3,095,293,333	4,958,382,522
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(319,358,866,194)</b>	<b>(212,330,849,229)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(261,000,000)	131,120,639,596
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	643,075,427,142	519,049,640,087
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(470,954,690,823)	(382,200,000,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,876,483,130)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>166,983,253,189</b>	<b>267,970,279,683</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>34,775,649,761</b>	<b>(89,671,145,447)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168,064,885,709	262,294,636,045
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(6,080,024)</b>	<b>1,665,258</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>202,834,455,446</b>	<b>172,625,155,856</b>

Người Lập



Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh



## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, kinh doanh bất động sản

### 2. Đặc điểm hoạt động của Công ty con

Tổng số các công ty con: 04 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty

#### Công ty TNHH Quản Lý Khách Sạn Liberty

Địa chỉ: 63 - 65 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn quản lý khách sạn, nhà hàng và dịch vụ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng

#### Công ty Cổ phần Dịch vụ EZY

Địa chỉ: 135 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

Ngành nghề kinh doanh: vận tải hành khách, vận tải hàng hóa và dịch vụ vệ sinh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 3.900.000.000 đồng

#### Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái biển Bình Châu

Địa chỉ: Ấp khu 1, Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%

Ngành nghề kinh doanh: nhà hàng, khách sạn và dịch vụ vui chơi giải trí.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 12.000.000.000 đồng

#### Công ty Cổ phần Sài Gòn - Quê Hương

Địa chỉ: 148 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,5%

Ngành nghề kinh doanh: nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, kinh doanh khách sạn; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; cắt tóc, làm đầu, gội đầu; tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn; đại lý bán vé máy bay; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; bán buôn hàng mỹ nghệ, bán buôn các loại hoa, lá, cây cảnh; dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ; bán buôn rượu các loại; bán buôn thuốc lá điếu sản xuất trong nước; vận chuyển khách du lịch; xây dựng nhà các loại.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng

### 3. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo Tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

#### Công ty TNHH Tư Vấn & Quản Lý Khách Sạn Chuẩn mực

Địa chỉ: 11-13 Công trường Lam Sơn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 30%

Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh dịch vụ khách sạn; dịch vụ vui chơi giải trí; dịch vụ ăn uống giải khát; lập trình máy vi tính, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Môi giới mua, bán các loại hàng hóa; Cho thuê xe chở khách có người lái để vận hành tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh...



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.000.000.000 đồng

**4. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo Tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc**

**Công ty Cổ phần Caric**

Địa chỉ: 16 Đào Trí, Phường Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 39,26%

Ngành nghề kinh doanh: đóng tàu và cấu kiện nổi; điều hành tua du lịch; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; hoàn thiện công trình xây dựng; kinh doanh khách sạn; sản xuất ca cao, sôcôla, mút kẹo; sản xuất các loại bánh từ bột; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; đại lý du lịch; xây lắp công nghiệp, xây dựng công nghiệp, dân dụng và cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản; mua bán máy móc, thiết bị và vật tư các loại ngành cơ khí-xây dựng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 145.600.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Caric được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Caric và có niên độ kế toán năm 2013 bắt đầu từ ngày 18/05/2013 đến 31/12/2013, số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty Caric đến thời điểm 31/12/2013 vẫn chưa được quyết toán với các cơ quan nhà nước, do đó khoản đầu tư vào công ty liên kết Caric được công ty ghi nhận tạm thời trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc, khi có số liệu quyết toán chính thức Công ty sẽ ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Dịch vụ EZY bắt đầu từ ngày 09/10/2012 và kết thúc ngày 31/12/2013.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Sài Gòn Quê Hương bắt đầu từ ngày 28/05/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 " Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở và nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đó.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

**2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thu ần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*



Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

## 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### *Quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

## 6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

### *Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>03 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết.



**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khai trương, chi phí trước thành lập, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Giá trị còn lại của các công trình xây dựng được đập đi để xây mới được phân bổ trong vòng 10 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại nếu có phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế.



Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho kỳ kế toán hiện hành là 25%.

**17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Đông Á công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2014: 21.085 VND/USD.

Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.



Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

## 18. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay, nợ phải trả tài chính khác.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Quê Hương Liberty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Quê hương Liberty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
Tiền	53,641,955,212	62,070,427,448
Các khoản tương đương tiền	149,192,500,234	105,994,458,261
Cộng	202,834,455,446	168,064,885,709



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Trong đó các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giá trị là 90.000.000.000 VND.

	31/03/2014	01/01/2014
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác	73,100,000,000	48,315,000,000
<b>Cộng</b>	<b>73,100,000,000</b>	<b>48,315,000,000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>		
Phải thu khách hàng hoạt động chính	22,567,521,088	16,189,908,572
<b>Cộng</b>	<b>22,567,521,088</b>	<b>16,189,908,572</b>
<b>3.2 Trả trước cho người bán</b>		
Khách hàng trong nước	154,274,057,096	149,820,699,017
<b>Cộng</b>	<b>154,274,057,096</b>	<b>149,820,699,017</b>
<b>3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>263,960,705,507</b>	<b>5,765,187,914</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>440,802,283,691</b>	<b>171,775,795,503</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi (-)</b>	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>440,802,283,691</b>	<b>171,775,795,503</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>92,482,458,719</b>	<b>94,026,019,253</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>92,482,458,719</b>	<b>94,026,019,253</b>
- Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 86.548.565.726 VND		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND		
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.		
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
<b>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>23,006,946,365</b>	<b>22,571,426,655</b>
<b>5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>		
<b>Cộng</b>	<b>47,280,012,769</b>	<b>71,355,878,822</b>
<b>5.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>54,971,024,759</b>	<b>9,901,801,643</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>125,257,983,893</b>	<b>103,829,107,120</b>
<b>6. Phải thu dài hạn khác</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,270,929,440</b>	<b>580,429,440</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 35

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	98,420,351,196	3,931,317,669	58,560,000	102,410,228,865
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm theo thông tư 45	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	98,420,351,196	3,931,317,669	58,560,000	102,410,228,865
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1,836,605,132	1,534,737,318	58,560,000	3,429,902,450
Khấu hao trong kỳ	72,497,571	287,532,045	-	360,029,616
Giảm theo thông tư 45	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,909,102,703	1,822,269,363	58,560,000	3,789,932,066
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	96,583,746,064	2,396,580,351	-	98,980,326,415
Số dư cuối kỳ	96,511,248,493	2,109,048,306	-	98,620,296,799

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

31/03/2014

01/01/2014

820,345,621,761

1,487,532,392,892

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		-		-
Công ty CP Dịch vụ EZY	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		126,609,319,605		108,096,256,312
Công ty TNHH Liberty Đồi Sao	-	18,000,000,000	-	-
Công ty CP Sài Gòn Quê Hương		50,936,256,312	3,872,000	44,246,256,312
Công ty TNHH QL & TV KS Chuẩn Mực		513,063,293		-
Công ty CP Caric (3)	5,716,000	57,160,000,000	5,716,000	57,160,000,000
Công ty CP Du Lịch Khánh Tâm (4)			669,000	6,690,000,000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		376,015,723,661		376,615,723,661
Dự Án Phường Bình Trưng Tây-Quận 2		106,000,000,000		106,000,000,000
Công ty CP Cảnh Quan Xanh (5)	100,000	1,300,300,000	100,000	1,300,300,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trung tâm tiệc cưới Metropole (6)		151,794,551,388		152,394,551,388
Khách sạn Liberty Central Riverside (7)		111,733,983,384		111,733,983,384
Công ty CP Giặt Ủi Việt (8)	137,300	5,186,888,889	137,300	5,186,888,889
<b>Cộng</b>		<b>502,625,043,266</b>		<b>484,711,979,973</b>

(3) Mua cổ phần của Công ty CP Caric theo hợp đồng mua bán cổ phần số 20/HĐ-CR ngày 30/01/2013, số lượng cổ phần mua là 5.716.000 cổ phần, tổng giá trị cổ phần mua là 57.160.000.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 39,26% vốn điều lệ của Công ty CP Caric.

(5) Mua cổ phần của Công ty CP Cảnh Quan Xanh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 06/09/2013, số lượng cổ phần mua là 20.000 cổ phần, tổng giá trị cổ phần mua là 300.300.000 VNĐ.

(6) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xây dựng Tư vấn Sài Gòn bằng giá trị công trình xây dựng tại 216 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM.

(7) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Caric bằng giá trị công trình xây dựng tại 17 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

(8) Góp vốn vào Công ty CP Giặt Ủi Việt theo tiến độ góp vốn.

<b>11. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí trả trước dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>358,281,395,005</b>	<b>361,651,922,549</b>

<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>12.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>703,265,333,448</b>	<b>249,506,055,556</b>

(1) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng số 0208/HĐTCĐN/BVB03 ngày 27/12/2013, số tiền cho vay là 90.000.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân, thời hạn hạn mức thấu chi từ ngày 27/12/2013 đến ngày 27/01/2014; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 93-2013.12.27/BVB-LIBERTY ngày 27/12/2013 với giá trị 60.000.000.000 VNĐ có kỳ hạn 1 tháng; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 92-2013.12.16/BVB-LIBERTY ngày 16/12/2013 với giá trị 30.000.000.000 VNĐ có kỳ hạn 1 tháng.

(3) Vay các cá nhân với thời hạn vay từ 3 đến 9 tháng; lãi suất cho vay theo quy định trong từng hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

<b>12.2 Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	160,390,034,875	65,318,775,361
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>160,390,034,875</b>	<b>65,318,775,361</b>

<b>12.3 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	13,004,319,622	15,218,286,104
Khách hàng nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,004,319,622</b>	<b>15,218,286,104</b>

<b>12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
<b>Cộng</b>	<b>15,844,679,091</b>	<b>22,363,683,946</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>12.5 Phải trả người lao động</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Tiền lương công nhân viên	32,087,122,208	36,123,468,212
<b>Cộng</b>	<b>32,087,122,208</b>	<b>36,123,468,212</b>
<b>12.6 Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Cộng</b>	<b>15,864,306,227</b>	<b>7,490,920,299</b>
<b>12.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Cộng</b>	<b>38,804,362,412</b>	<b>9,183,164,627</b>
<b>12.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Cộng</b>	<b>19,468,514</b>	<b>5,642,771,814</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>979,279,626,397</b>	<b>410,847,125,919</b>
<b>13. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Cộng</b>	<b>140,145,000,000</b>	<b>138,395,000,000</b>
<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Cộng</b>	<b>877,606,491,047</b>	<b>888,489,712,620</b>

(\*) Nhận vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Tp.HCM hợp tác kinh doanh Dự án Khách sạn Novotel 165-167 Hai Bà Trưng, Quận 3, Tp.HCM.

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0091/2012/HĐTD1/BVB03 ngày 31/12/2012, hạn mức tín dụng là 99.600.000.000 đồng, thời hạn hạn mức tín dụng là 84 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bù đắp tài chính các chi phí đầu tư dự án "Trung tâm hội nghị & tiệc cưới Metropole".

- Hợp đồng tín dụng số 0002/2013/HĐTD1/BVB03 ngày 17/01/2013, số tiền cho vay là 210.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Đầu tư dự án "Khách sạn Liberty Central Riverside" tại địa chỉ số 17 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp.HCM.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại số 175, 181/1, 181/2, 181/3 Lê Thánh Tôn và công trình xây dựng KS Liberty Central tại số 175, 177, 179, 181/1, 181/2, 181/3 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM. Quyền tài sản của Quê Hương phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 06/05/2011 với Công ty CP XD Tư Vấn Sài Gòn về việc kinh doanh hợp tác "Nhà hàng hội nghị tiệc cưới tại 216 Lý Chính Thắng Q.3 Tp.HCM". Quyền tài sản của Quê Hương phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 65C/HĐ-CR ký ngày 10/03/2011 với Công ty TNHH MTV Caric về việc kinh doanh hợp tác "Khách sạn tại số 17 Tôn Đức Thắng Q.1 Tp.HCM".

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương theo Hợp đồng tín dụng số 0040/ĐTDA/12CD ngày 22/11/2012, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, thời hạn hạn mức tín dụng là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp thuộc dự án Đầu tư XD Khách sạn QH1-Novotel Saigon Centre. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại số 165 Hai Bà Trưng, P.6, Quận 3 và các quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 3221/HĐTD-TNMT-ĐKKTD ngày 27/04/2007; tài sản gắn liền trên đất tại 165-167 Hai Bà Trưng thuộc dự án nhưng không giới hạn hệ thống máy móc thiết bị.

**15. Vốn chủ sở hữu**

<b>a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Vốn góp của Nhà nước	126,516,073,500	126,516,073,500
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	749,629,386,500	749,629,386,500



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu quỹ	1,970,000	1,970,000
<b>Cộng</b>	<b>876,147,430,000</b>	<b>876,147,430,000</b>

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 36

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2014	Năm 2013
Vốn góp đầu năm	876,147,430,000	649,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	227,147,430,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	876,147,430,000	876,147,430,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	59,132,940,450

d. Cổ phiếu	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	87,614,743
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	-	87,614,743
Cổ phiếu thường	-	87,614,743
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	197
Cổ phiếu thường	-	197
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	87,614,546
Cổ phiếu thường	-	87,614,546
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

<b>16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>31/03/2013</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200,974,440,082	133,407,230,448
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu xây dựng	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>200,974,440,082</b>	<b>133,407,230,448</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	408,106,861	138,962,639
Thuế tiêu thụ đặc biệt	408,106,861	138,962,639
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>200,566,333,221</b>	<b>133,268,267,809</b>
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>31/03/2013</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	134,798,566,542	87,779,169,584
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>134,798,566,542</b>	<b>87,779,169,584</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>31/03/2013</b>
<b>Cộng</b>	<b>3,548,158,757</b>	<b>5,595,963,774</b>
<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>31/03/2013</b>
<b>Cộng</b>	<b>17,686,664,282</b>	<b>16,104,506,762</b>
<b>20. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>31/03/2013</b>
<b>Cộng</b>	<b>11,108,733,030</b>	<b>11,479,738,174</b>
<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>41,088,809,271</b>	<b>23,896,899,959</b>
<b>2. Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>9,434,855,270</b>	<b>6,329,716,661</b>
3. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>9,434,855,270</b>	<b>6,329,716,661</b>
<b>22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>31,653,954,001</b>	<b>17,567,183,298</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.</b>	<b>31,653,954,001</b>	<b>17,567,183,298</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66,792,698	87,614,546
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>474</b>	<b>201</b>

**24. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**24.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

#### **Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

### **24.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chĩa giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **24.3 Rủi ro thanh khoản**



CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12.1 và V.14).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**25. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Xem thuyết minh tại trang 37.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**2.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	200,974,440,082	200,974,440,082
2. Các khoản giảm trừ	-	408,106,861	408,106,861



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu thuần	-	200,566,333,221	200,566,333,221
4. Giá vốn hàng bán	-	134,798,566,542	134,798,566,542
5. Lợi nhuận gộp	-	65,767,766,679	65,767,766,679
6. Tài sản bộ phận	338,822,056,294	28,501,414,081	367,323,470,375
7. Tài sản không phân bổ			4,026,363,554,326
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>4,393,687,024,701</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
9. Nợ phải trả không phân bổ			1,999,110,998,882
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>1,999,110,998,882</b>

**2.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Chi tiêu	Bà Rịa Vũng Tàu	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	200,974,440,082	200,974,440,082
2. Các khoản giảm trừ	-	408,106,861	408,106,861
3. Doanh thu thuần	-	200,566,333,221	200,566,333,221
4. Giá vốn hàng bán	-	134,798,566,542	134,798,566,542
5. Lợi nhuận gộp	-	65,767,766,679	65,767,766,679
6. Tài sản bộ phận	8,517,983,443	4,379,663,565,398	4,388,181,548,841
7. Tài sản không phân bổ			5,505,475,860
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>4,393,687,024,701</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	43,422,224	1,999,067,576,658	1,999,110,998,882
9. Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>1,999,110,998,882</b>

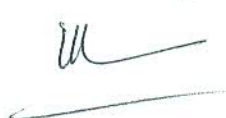
**2.3 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty và các công ty con vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai**

Người Lập



Nguyễn Thị Bích Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh

Tp.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Trang